CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025
đã được soát xét

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
Ký ngày: 28/8/2025 09:23:56

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.
+ Vốn điều lệ: 692.283.410.000 VND
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng
+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông:	Tống Phi Hùng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Cảnh	Thành viên
Ông:	Lê Mạnh Huân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phượng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà:	Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0303141298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
H. LẤP VÒ - T. ĐỒNG THÁP

LÊ VĂN CẢNH

Số: 737 /BCSX/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.887.978.462.703**	**7.223.258.907.795**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**685.769.866.044**	**1.711.692.314.347**
111	1. Tiền		380.250.854.243	733.035.314.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		305.519.011.801	978.657.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**1.943.773.744.518**	**1.530.589.595.888**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.943.773.744.518	1.530.589.595.888
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.998.506.032.268**	**2.717.223.495.598**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.821.982.922.302	1.721.418.706.443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.116.170.786.896	950.951.375.333
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	117.386.811.460	101.887.902.212
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(57.034.488.390)	(57.034.488.390)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**1.234.845.530.770**	**1.224.667.804.249**
141	1. Hàng tồn kho		1.234.845.530.770	1.224.667.804.249
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.083.289.103**	**39.085.697.713**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	3.472.868.898	2.783.255.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.610.420.205	36.302.442.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.252.323.798.458**	**2.154.121.101.296**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.597.603.585**	**3.242.979.835**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	2.597.603.585	3.242.979.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**772.643.479.297**	**813.705.885.605**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	592.328.503.020	592.312.391.546
222	- Nguyên giá		1.444.669.176.240	1.386.645.474.494
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(852.340.673.220)	(794.333.082.948)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	38.483.504.475	78.068.287.302
225	- Nguyên giá		76.049.231.086	127.581.557.215
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(37.565.726.611)	(49.513.269.913)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	141.831.471.802	143.325.206.757
228	- Nguyên giá		175.848.116.111	175.432.349.051
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(34.016.644.309)	(32.107.142.294)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.12**	**239.845.186.992**	**244.095.394.432**
231	- Nguyên giá		323.234.235.576	323.234.235.576
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(83.389.048.584)	(79.138.841.144)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**750.335.616.547**	**585.886.940.807**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		750.335.616.547	585.886.940.807
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**246.827.581.111**	**248.827.581.111**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.310.000.000	3.310.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**240.074.330.926**	**258.362.319.506**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	6.550.903.541	8.158.647.309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.14	233.523.427.385	250.203.672.197
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.140.302.261.161**	**9.377.380.009.091**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**5.583.199.727.529**	**5.885.146.928.116**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.433.683.304.630**	**4.734.278.435.590**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	208.356.059.882	206.744.965.778
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	148.303.546.962	135.853.818.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	18.978.275.330	35.708.638.380
314	4. Phải trả người lao động		24.560.406.160	19.310.776.635
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	17.851.156.998	19.400.802.762
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	30.856.851.416	29.232.760.138
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	3.965.578.693.631	4.268.828.358.699
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.198.314.251	19.198.314.251
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.149.516.422.899**	**1.150.868.492.526**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	1.149.516.422.899	1.150.868.492.526
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.557.102.533.632**	**3.492.233.080.975**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.21**	**3.543.992.096.380**	**3.481.969.695.875**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.731.726.680.000*	*2.731.726.680.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		246.687.400.000	246.687.400.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76.437.451.796	76.041.216.796
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		11.507.365.157	11.111.130.157
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.507.365.157	11.111.130.157
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.599.456.278	201.971.424.074
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*200.782.719.074*	*141.509.895.532*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*55.816.737.204*	*60.461.528.542*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		192.465.677.992	186.260.014.691
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**V.23**	**13.110.437.252**	**10.263.385.100**
431	1. Nguồn kinh phí		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.140.302.261.161**	**9.377.380.009.091**

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**3.467.168.701.060**	**3.569.074.345.503**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.887.601.349	1.030.931.100
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.465.281.099.711**	**3.568.043.414.403**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**3.190.323.264.741**	**3.290.774.233.339**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**274.957.834.970**	**277.269.181.064**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	93.773.674.535	69.186.108.650
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	175.712.977.027	171.888.339.095
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*148.123.192.096*	*146.737.651.602*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	78.992.064.934	85.522.964.175
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	44.888.775.466	41.825.323.086
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**69.137.692.078**	**47.218.663.358**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.354.940.254	5.302.674.009
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.797.173.103	4.318.644.477
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.557.767.151**	**984.029.532**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**70.695.459.229**	**48.202.692.890**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	8.673.058.724	11.872.930.857
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**62.022.400.505**	**36.329.762.033**
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		55.816.737.204	30.022.268.346
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.205.663.301	6.307.493.687
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	204	132
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	204	132

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**70.695.459.229**	**48.202.692.890**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		69.864.173.964	70.534.291.587
03	- Các khoản dự phòng			(307.120.895)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.204.004.185	5.499.189.156
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.835.325.430)	(50.386.954.321)
06	- Chi phí lãi vay		148.123.192.096	146.737.651.602
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**228.051.504.044**	**220.279.750.019**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(235.502.633.619)	(483.379.389.856)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.177.726.521)	194.236.880.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.439.359.153	2.434.236.583
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		918.130.037	773.495.871
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(149.532.938.653)	(151.162.127.305)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.331.947.070)	(20.898.304.601)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(174.136.252.629)**	**(237.715.459.194)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(187.276.155.201)	(4.580.561.647)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.000.000	125.270.908
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.183.770.684.931)	(701.070.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		772.708.184.931	377.172.880.967
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.183.936.110	54.247.453.655
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(540.134.719.091)**	**(274.104.956.117)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		3.648.726.299.139	3.218.424.699.731
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(3.949.877.951.704)	(3.227.625.133.210)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.235.386.042)	(14.622.649.836)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.472.900)	(30.125.640)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(311.400.511.507)**	**(23.853.208.955)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.025.671.483.227)**	**(535.673.624.266)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.711.692.314.347**	**1.112.379.542.714**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(250.965.076)	(750.592)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**685.769.866.044**	**576.705.167.856**

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 1.958 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 2.122 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- **Tổng số các Công ty con** : 02
  - + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
  - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi:*** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đô, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ, chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phần chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

23 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

24 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:
Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:
Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:
Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**2.926.699.487**	**2.762.507.465**
Tiền gửi không kỳ hạn	**377.324.154.756**	**730.272.806.882**
Các khoản tương đương tiền	**305.519.011.801**	**978.657.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	305.519.011.801	978.657.000.000
Cộng	**685.769.866.044**	**1.711.692.314.347**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	**1.943.773.744.518**	**1.943.773.744.518**	**1.530.589.595.888**	**1.530.589.595.888**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.943.773.744.518*	*1.943.773.744.518*	*1.530.589.595.888*	*1.530.589.595.888*
b2) Dài hạn	**1.310.000.000**	**1.310.000.000**	**3.310.000.000**	**3.310.000.000**
- Trái phiếu (*)	*1.310.000.000*	*1.310.000.000*	*3.310.000.000*	*3.310.000.000*
Cộng	**1.945.083.744.518**	**1.945.083.744.518**	**1.533.899.595.888**	**1.533.899.595.888**

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào đơn vị khác	**245.517.581.111**			**245.517.581.111**		
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**)	245.517.581.111			245.517.581.111		
Cộng	**245.517.581.111**			**245.517.581.111**		

(**) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.821.982.922.302**	**1.721.418.706.443**
Bên khác	**1.821.891.390.302**	**1.721.418.706.443**
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		72.755.719.817
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	399.724.221.977	389.553.796.985
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	113.694.701.000	
+ Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv	39.851.852.988	45.779.557.074
+ Empire Industries Ltd	17.317.307.691	21.654.966.613
+ Đối tượng khác	1.251.303.306.646	1.191.674.665.954
Bên liên quan	**91.532.000**	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	91.532.000	
b) Dài hạn		
Cộng	**1.821.982.922.302**	**1.721.418.706.443**

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.116.170.786.896**	**950.951.375.333**
Bên khác	**1.116.170.786.896**	**950.868.010.333**
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	309.180.935.736	70.493.885.724
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	15.041.810.050	15.041.810.050
+ Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu		99.105.667.005
+ Lê Đình Mạnh	25.439.536.348	24.671.156.908
+ Lê Văn Thường	46.846.754.000	46.846.754.000
+ Đối tượng khác	719.661.750.762	694.708.736.646
Bên liên quan		**83.365.000**
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai		83.365.000
b) Dài hạn		
Cộng	**1.116.170.786.896**	**950.951.375.333**

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**117.386.811.460**	**(528.000.000)**	**101.887.902.212**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	59.902.949.506		59.800.978.272	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	53.653.161.954	(528.000.000)	38.256.223.940	(528.000.000)
Bên khác	***53.653.161.954***		***38.256.223.940***	
+ Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	*914.062.096*		*1.952.194.769*	
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	*26.591.565.492*		*16.565.382.177*	
+ Lãi tiền gửi dư thu	*23.179.177.360*		*16.667.618.488*	
+ Đối tượng khác	*2.968.357.006*	*(528.000.000)*	*3.071.028.506*	*(528.000.000)*
b) Dài hạn	**2.597.603.585**		**3.242.979.835**	
Ký cược, ký quỹ	2.597.603.585		3.242.979.835	
Cộng	**119.984.415.045**	**(528.000.000)**	**105.130.882.047**	**(528.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1, Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co, Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.314.454.022		8.314.454.022	
Cộng	**57.034.488.390**		**57.034.488.390**	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	11.198.664.101		10.246.433.896	
- Công cụ, dụng cụ	558.537.468		715.673.565	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.330.006.661		27.675.659.456	
- Thành phẩm	624.837.513.295		684.767.186.783	
- Hàng hóa	559.293.473.267		494.002.996.933	
- Hàng gửi đi bán	9.627.335.978		7.259.853.616	
Cộng	**1.234.845.530.770**		**1.224.667.804.249**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.205.401.087.614 VND

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Mua sắm	**14.778.209.810**	**14.778.209.810**
+ Kho lạnh 04	*14.321.499.813*	*14.321.499.813*
+ Khác	*456.709.997*	*456.709.997*
Xây dựng cơ bản	**735.557.406.737**	**571.108.730.997**
+ Kho lạnh số 04	*146.888.606.726*	*145.580.345.953*
+ Khu đô thị Bình Long	*401.317.925.000*	*401.317.925.000*
+ Trung tâm cá giống	*159.544.704.582*	*2.296.183.404*
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	*15.536.316.822*	*4.379.421.944*
+ Máy ly tâm		*4.452.987.885*
+ Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut	*3.713.038.187*	*3.713.038.187*
+ Công trình khác	*8.556.815.420*	*9.368.828.624*
Cộng	**750.335.616.547**	**585.886.940.807**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**533.206.548.612**	**801.125.320.377**	**32.081.536.152**	**5.312.433.748**	**14.919.635.605**	**1.386.645.474.494**
2. Số tăng trong kỳ	**2.826.443.721**	**56.161.430.752**				**58.987.874.473**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*2.826.443.721*	*4.452.987.885*				*7.279.431.606*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*51.708.442.867*				*51.708.442.867*
3. Số giảm trong kỳ			**964.172.727**			**964.172.727**
- Nhượng bán, thanh lý			*964.172.727*			*964.172.727*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**536.032.992.333**	**857.286.751.129**	**31.117.363.425**	**5.312.433.748**	**14.919.635.605**	**1.444.669.176.240**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**190.297.812.648**	**561.001.573.622**	**31.067.674.155**	**2.593.852.596**	**9.372.169.927**	**794.333.082.948**
2. Khấu hao trong kỳ	**12.519.053.548**	**45.512.154.648**	**304.984.750**	**298.540.543**	**337.029.510**	**58.971.762.999**
- Khấu hao trong kỳ	*12.519.053.548*	*26.914.060.190*	*304.984.750*	*298.540.543*	*337.029.510*	*40.373.668.541*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*18.598.094.458*				*18.598.094.458*
3. Giảm trong kỳ			**964.172.727**			**964.172.727**
- Thanh lý, nhượng bán			*964.172.727*			*964.172.727*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**202.816.866.196**	**606.513.728.270**	**30.408.486.178**	**2.892.393.139**	**9.709.199.437**	**852.340.673.220**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**342.908.735.964**	**240.123.746.755**	**1.013.861.997**	**2.718.581.152**	**5.547.465.678**	**592.312.391.546**
2. Tại ngày cuối kỳ	**333.216.126.137**	**250.773.022.859**	**708.877.247**	**2.420.040.609**	**5.210.436.168**	**592.328.503.020**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 313.068.505.223 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.026.494.059 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**11.070.071.709**	**99.415.588.494**	**17.095.897.012**			**127.581.557.215**
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Thanh lý tài sản thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ		**51.532.326.129**				**51.532.326.129**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*51.532.326.129*				*51.532.326.129*
4. Số dư cuối kỳ	**11.070.071.709**	**47.883.262.365**	**17.095.897.012**			**76.049.231.086**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**7.562.732.001**	**32.671.566.147**	**9.278.971.765**			**49.513.269.913**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.296.468.348**	**4.110.927.694**	**1.243.155.114**			**6.650.551.156**
- Khấu hao trong kỳ	*1.296.468.348*	*4.110.927.694*	*1.243.155.114*			*6.650.551.156*
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ		**18.598.094.458**				**18.598.094.458**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*18.598.094.458*				*18.598.094.458*
4. Số dư cuối kỳ	**8.859.200.349**	**18.184.399.383**	**10.522.126.879**			**37.565.726.611**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**3.507.339.708**	**66.744.022.347**	**7.816.925.247**			**78.068.287.302**
2. Tại ngày cuối kỳ	**2.210.871.360**	**29.698.862.982**	**6.573.770.133**			**38.483.504.475**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 754.697.217 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**173.940.981.651**			**1.491.367.400**	**175.432.349.051**
2. Số tăng trong kỳ	**15.767.060**			**400.000.000**	**415.767.060**
- Mua trong kỳ				*400.000.000*	*400.000.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác	*15.767.060*				*15.767.060*
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	**173.956.748.711**			**1.891.367.400**	**175.848.116.111**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**31.260.938.088**			**846.204.206**	**32.107.142.294**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.800.478.608**			**109.023.407**	**1.909.502.015**
- Khấu hao trong kỳ	*1.800.478.608*			*109.023.407*	*1.909.502.015*
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	**33.061.416.696**			**955.227.613**	**34.016.644.309**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**142.680.043.563**			**645.163.194**	**143.325.206.757**
2. Tại ngày cuối kỳ	**140.895.332.015**			**936.139.787**	**141.831.471.802**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 139.598.848.415 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 785.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG. GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**173.409.054.479**	**149.825.181.097**		**323.234.235.576**
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	**173.409.054.479**	**149.825.181.097**		**323.234.235.576**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**75.219.316.862**	**3.919.524.282**		**79.138.841.144**
2. Khấu hao trong kỳ	**4.054.101.514**	**196.105.926**		**4.250.207.440**
- Khấu hao trong kỳ	*4.054.101.514*	*196.105.926*		*4.250.207.440*
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	**79.273.418.376**	**4.115.630.208**		**83.389.048.584**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**98.189.737.617**	**145.905.656.815**		**244.095.394.432**
2. Tại ngày cuối kỳ	**94.135.636.103**	**145.709.550.889**		**239.845.186.992**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 201.634.064.280 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 14.856.918.387 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**3.472.868.898**	**2.783.255.167**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	917.815.472	516.954.647
Các khoản khác	2.555.053.426	2.266.300.520
b) Dài hạn	**6.550.903.541**	**8.158.647.309**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.843.323.765	2.010.681.747
Các khoản khác	4.707.579.776	6.147.965.562
Cộng	**10.023.772.439**	**10.941.902.476**

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	233.523.427.385	**250.203.672.197**
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	233.523.427.385	250.203.672.197
Cộng	**233.523.427.385**	**250.203.672.197**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ*		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	3.939.360.865.344	3.939.360.865.344	3.610.976.871.156	3.884.336.536.403	4.212.720.530.591	4.212.720.530.591
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**3.959.360.865.344**	**3.959.360.865.344**	**3.610.976.871.156**	**3.904.336.536.403**	**4.252.720.530.591**	**4.252.720.530.591**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Các khoản vay ngắn hạn	***3.939.360.865.344***	***4.212.720.530.591***
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	85.300.574.000	86.822.298.000
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	54.480.254.800	46.665.290.200
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.833.278.177.360	1.754.219.197.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	249.799.783.004	251.094.624.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	165.319.487.000	259.961.031.381
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.117.909.529	151.645.206.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	176.676.220.000	153.874.160.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	348.560.376.143	415.311.657.513
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	99.125.853.000	88.384.960.542
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	47.671.297.800	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang	75.926.354.000	76.320.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	42.773.280.400	205.645.659.579
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	160.706.748.200
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	98.123.872.000	49.303.324.400
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch	47.908.665.000	47.645.600.000
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	135.546.983.300	135.546.983.300
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	216.867.333.200	199.366.048.600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang	33.878.062.970	43.600.009.596
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ		33.607.230.300
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	29.973.616.000	30.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	59.721.200.000	
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh An Giang	6.644.899.170	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	6.666.666.668	
Nợ dài hạn đến hạn trả	***20.000.000.000***	***40.000.000.000***
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**3.959.360.865.344**	**4.252.720.530.591**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	177.200.000.000	177.200.000.000	54.150.000.000	57.400.000.000	180.450.000.000	180.450.000.000
Cộng	**177.200.000.000**	**177.200.000.000**	**54.150.000.000**	**57.400.000.000**	**180.450.000.000**	**180.450.000.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay cá nhân	57.200.000.000	60.450.000.000
Cộng	**177.200.000.000**	**180.450.000.000**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	6 tháng đầu năm 2025			*6 tháng đầu năm 2024*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	10.990.083.259	754.697.217	10.235.386.042	8.152.260.376	769.091.590	7.383.168.786
Trên 1 năm đến 5 năm				8.611.468.779	1.371.987.729	7.239.481.050
Cộng	**10.990.083.259**	**754.697.217**	**10.235.386.042**	**16.763.729.155**	**2.141.079.319**	**14.622.649.836**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**6.217.828.287**	**6.217.828.287**	**16.107.828.108**	**16.107.828.108**
Gốc nợ thuê tài chính	6.217.828.287	6.217.828.287	16.107.828.108	16.107.828.108
Dài hạn	**5.218.399.784**	**5.218.399.784**	**5.563.786.005**	**5.563.786.005**
Gốc nợ thuê tài chính	5.218.399.784	5.218.399.784	5.563.786.005	5.563.786.005
Cộng	**11.436.228.071**	**11.436.228.071**	**21.671.614.113**	**21.671.614.113**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
Ngắn hạn						
Dài hạn	**967.098.023.115**			**964.854.706.521**		
+ Trái phiếu	**967.098.023.115**			**964.854.706.521**		
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	5,575%/năm	96 tháng	1.000.000.000.000	5,575%/năm	96 tháng
Phân bổ chi phí trái phiếu	(32.901.976.885)			(35.145.293.479)		
Cộng	**967.098.023.115**			**964.854.706.521**		

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thoả thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.2998.170625 ngày 30/06/2025		906.000.000.000	3.320.100,00	85.300.574.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2024/4426663/HĐ TD ngày 07/10/2024		1.900.000.000.000	19.332.800,00	505.274.431.400	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
					1.328.003.745.960	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2024/4426663/HĐ TD ngày 27/12/2024		50.000.000.000		50.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	01/2024/4426663/HĐ TD ngày 11/11/2024		200.000.000.000	1.758.300,00	44.926.323.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
	01/2024/4426663/HĐ TD ngày 11/11/2024				154.873.459.704				
Ngân hàng BPCE IOM - CN Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2025 ngày 13/01/2025	3.500.000			80.980.893.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000			176.676.220.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ của công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	MB19/2023/QĐ-12175 ngày 06/06/2025		50.000.000.000	729.842,00	19.183.896.970	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 26/12/2023;PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT720-IDI ngày 18/03/2024; PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT720-IDI ngày 24/12/2024 và PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT720-IDI ngày 26/12/2024		400.000.000.000	11.768.628,94	306.532.873.143	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác, tiền gửi
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	1.181.406,00	30.125.853.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
					69.000.000.000	6			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC2 ngày 24/07/2024	3.000.000			23.929.485.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	540.0230/2024/HĐTD HM-DN/PGBankAG ngày 02/07/2024		150.000.000.000		75.926.354.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang	170/2025/HDTD/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		39.971.836.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh An Giang	REF2436512310/HĐH MTDLT ngày 14/02/2025		100.000.000.000	182.762	4.803.899.170	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBS2 ngày 12/05/2025	2.000.000			47.908.665.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		20.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài Sản khác
	TRLBTDUS-H30240087 ngày 31/07/2024	6.000.000			135.546.983.300	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736-004HDCVHM/WBVN 303 - IDI ngày 06/09/2024		150.000.000.000		149.992.542.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			98.123.872.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10001115LD0012025 70 ngày 23/06/2025	5.000.000			59.721.200.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	REF2436213041		100.000.000.000		1.841.000.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624		73.400.000.000	824.000	21.671.200.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					32.809.054.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	CLC-32004-01		250.000.000.000		10.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng BPCE IOM	FCA000601-2025	3.000.000			34.137.016.529	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		42.027.503.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29/2025/HDTD/AGG		70.000.000.000		2.801.444.400	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85/2024/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		29.973.616.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Hàng hoá + Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTD		70.000.000.000		4.694.166.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					10.000.000.000	12		Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	
Ngân hàng Indovina	IVB-DN/CL/1224/159	2.000.000			23.741.812.800	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000		165.319.487.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025:

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng WOORI	VN123002861-007/WBVN/303		85.000.000.000		66.874.791.200	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	Z2411289C0		10.000.000.000		6.666.666.668	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Tổng ngắn hạn		**35.500.000**	**5.849.400.000.000**	**39.097.839**	**3.959.360.865.344**				
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		120.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				57.200.000.000	24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng dài hạn			**200.000.000.000**		**177.200.000.000**				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		2.227.083.150	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		7.827.599.986	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	C2201170C2		8.634.655.933		1.381.544.935	50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Thuê mua tài chính			**64.629.881.864**		**11.436.228.071**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**208.356.059.882**	**208.356.059.882**	**206.744.965.778**	**206.744.965.778**
Phải trả người bán là các bên khác	**208.179.622.437**	**208.179.622.437**	**206.457.063.576**	**206.457.063.576**
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	48.756.173.729	48.756.173.729		
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.008.030.089	11.008.030.089
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	13.170.591.251	13.170.591.251	28.022.356.922	28.022.356.922
+ Nguyễn Văn Sơn	19.903.765.000	19.903.765.000	8.718.419.000	8.718.419.000
+ Quách Văn Thắng	12.000.000.000	12.000.000.000	11.596.905.990	11.596.905.990
+ Phải trả cho các đối tượng khác	103.341.062.368	103.341.062.368	147.111.351.575	147.111.351.575
Phải trả người bán là các bên liên quan	**176.437.445**	**176.437.445**	**287.902.202**	**287.902.202**
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai			156.944.402	156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	18.306.005	18.306.005	130.467.800	130.467.800
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp			490.000	490.000
+ Công Ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	158.131.440	158.131.440		
b) Dài hạn				
Cộng	**208.356.059.882**	**208.356.059.882**	**206.744.965.778**	**206.744.965.778**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước là các bên khác	**148.303.546.962**	**135.853.818.947**
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		14.110.929.380
+ Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL		19.500.000.000
+ Lê Văn Linh	16.061.012.000	449.212.000
+ Lê Như Thành	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Lê Đức Tùng	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Lê Duy Thi	20.000.000.000	
+ Trần Văn Đại	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Khác	52.242.534.962	51.793.677.567
Cộng	**148.303.546.962**	**135.853.818.947**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	*Số cuối kỳ*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số đầu năm*
Thuế GTGT	76.754.321	674.417.845	682.761.801	85.098.277
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	18.174.937.582	8.673.058.724	25.331.947.070	34.833.825.928
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.659.036.380	1.659.036.380	
Thuế thu nhập cá nhân	209.967.575	994.020.075	1.398.998.675	614.946.175
Thuế tài nguyên	10.080.000	191.632.000	356.320.000	174.768.000
Thuế đất	506.535.852	1.013.071.705	506.535.853	
Thuế khác		13.160.000	13.160.000	
Cộng	**18.978.275.330**	**13.218.396.729**	**29.948.759.779**	**35.708.638.380**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**17.851.156.998**	**19.400.802.762**
Chi phí lãi vay	9.244.273.436	10.083.679.474
Chi phí lãi vay trái phiếu	8.606.883.562	9.317.123.288
b) Dài hạn		
Cộng	**17.851.156.998**	**19.400.802.762**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**30.856.851.416**	**29.232.760.138**
Kinh phí công đoàn	1.035.130.631	941.756.031
Bảo hiểm xã hội	9.065.250	
Bảo hiểm y tế	156.842.350	204.863.500
Bảo hiểm thất nghiệp	711.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.939.621.960	6.167.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.068.300	883.203.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.722.411.925	21.035.715.022
Phải trả khác là các bên khác	**11.845.522.925**	**11.058.826.022**
+ Công ty điện lực Đồng Tháp	*3.582.033.509*	*1.772.738.490*
+ Công ty TNHH SAFACO	*16.400.000*	*1.529.574.800*
+ Phải trả khác	*8.247.089.416*	*7.756.512.732*
Phải trả khác là các bên liên quan	**10.876.889.000**	**9.976.889.000**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	*10.876.889.000*	*9.976.889.000*
b) Dài hạn		
Cộng	**30.856.851.416**	**29.232.760.138**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

21 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	**2.276.446.080.000**	**196.813.460.000**	**17.060.700.000**	**89.074.777.732**	**657.853.134.910**	**174.045.075.333**	**3.411.293.227.975**
Lãi trong kỳ trước					30.022.268.346	6.307.493.687	36.329.762.033
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				9.188.699.378			9.188.699.378
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận					(11.188.699.378)		(11.188.699.378)
Giảm khác							
Giảm từ thoái vốn công ty con							
Tại ngày 30/06/2024	**2.276.446.080.000**	**196.813.460.000**	**17.060.700.000**	**98.263.477.110**	**676.686.703.878**	**180.352.569.020**	**3.445.622.990.008**

Tại ngày 01/01/2025	**2.731.726.680.000**	**246.687.400.000**	**17.060.700.000**	**98.263.477.110**	**201.971.424.074**	**186.260.014.691**	**3.481.969.695.875**
Lãi trong kỳ này					55.816.737.204	6.205.663.301	62.022.400.505
Tăng vốn trong kỳ này							
Trích quỹ từ lợi nhuận				1.188.705.000	(1.188.705.000)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							
Tăng khác							
Giảm khác							
Tại ngày 30/06/2025	**2.731.726.680.000**	**246.687.400.000**	**17.060.700.000**	**99.452.182.110**	**256.599.456.278**	**192.465.677.992**	**3.543.992.096.380**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

21 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	*Số đầu năm*	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	*1.399.349.160.000*	*51,23%*	*1.399.349.160.000*	*51,23%*
Vốn góp của các đối tượng khác	1.332.377.520.000	48,77%	1.332.377.520.000	48,77%
Cộng	**2.731.726.680.000**	**100,00%**	**2.731.726.680.000**	**100,00%**

21 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273.172.668	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	*273.172.668*	*273.172.668*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	*273.172.668*	*273.172.668*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21 . 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	76.437.451.796	76.041.216.796
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	11.507.365.157	11.111.130.157
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.507.365.157	11.111.130.157
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.198.314.251	19.198.314.251

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	2.624.110,19	2.712.532,16
- Bảng Anh (EUR)	2.881,56	3.883,62
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	33.747,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	16.848,91	5.150,00
- Singapore (SGD)	6.694,00	6.694,00

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nguồn kinh phí còn lại	13.110.437.252	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nêm từ phụ phẩm cá tra". Công ty đang hoàn tất các hồ sơ liên quan để báo cáo với Bộ KH&CN làm căn cứ xác định kết quả nhiệm vụ khoa học của dự án nói trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.470.270.287.358	1.329.562.958.869
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	1.276.777.299.020	1.448.391.860.732
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	693.565.690.000	763.399.728.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.555.424.682	27.719.797.902
Cộng	**3.467.168.701.060**	**3.569.074.345.503**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	**Mối quan hệ**	**6 tháng đầu năm 2025**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	*Công ty mẹ*	*19.298.464.000*

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giảm giá hàng bán	345.541.949	70.830.000
Hàng bán bị trả lại	1.542.059.400	960.101.109
Cộng	**1.887.601.349**	**1.030.931.109**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.349.452.100.811	1.203.495.574.146
Giá vốn bột cá, mỡ cá	1.232.765.145.399	1.403.126.721.303
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	582.087.919.600	658.528.564.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.018.098.931	25.930.494.083
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		(307.120.895)
Cộng	**3.190.323.264.741**	**3.290.774.233.339**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.417.143.612	50.359.603.413
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.644.693.299	18.184.333.570
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia	11.400.000.000	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.311.837.624	642.171.667
Cộng	**93.773.674.535**	**69.186.108.650**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền vay	148.123.192.096	146.737.651.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.957.378.450	23.287.989.096
Chi phí tài chính khác	632.406.481	1.862.698.397
Cộng	**175.712.977.027**	**171.888.339.095**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.397.939.851	3.855.564.110
Chi phí khấu hao	182.427.048	180.117.046
Chi phí vận chuyển hàng hóa	42.807.096.868	49.476.781.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.590.802.919	10.991.742.339
Chi phí bằng tiền khác	17.013.798.248	21.018.759.423
Cộng	**78.992.064.934**	**85.522.964.175**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	17.287.918.209	12.879.309.843
Chi phí công cụ, dụng cụ	421.814.166	283.331.045
Chi phí khấu hao	2.050.419.494	1.898.646.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.195.010.250	3.488.015.09
Thuế, phí, lệ phí	62.690.322	25.443.74
Các khoản chi phí QLDN khác	5.190.678.213	6.570.331.930
Lợi thế thương mại	16.680.244.812	16.680.244.813
Cộng	**44.888.775.466**	**41.825.323.086**

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.264.035.536	3.265.134.180
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.181.818	27.350.908
Các khoản khác	2.072.722.900	2.010.188.921
Cộng	**5.354.940.254**	**5.302.674.009**

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí cho thuê tài sản	2.308.100.198	2.392.948.685
Các khoản bị phạt	257.098.656	576.273.090
Các khoản khác	1.231.974.249	1.349.422.702
Cộng	**3.797.173.103**	**4.318.644.477**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.047.136.056.512	983.804.665.211
Chi phí nhân công	167.887.928.157	158.266.922.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.183.929.152	53.854.046.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.355.908.076	108.172.138.717
Chi phí khác bằng tiền	49.808.613.127	58.303.452.860
Cộng	**1.422.372.435.024**	**1.362.401.226.278**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.398.895.177	9.269.273.405
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(7.725.836.453)	2.603.657.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.673.058.724**	**11.872.930.857**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	55.816.737.204	30.022.268.346
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	273.172.668	227.644.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**204**	**132**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	55.816.737.204	30.022.268.346
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	273.172.668	227.644.608
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**204**	**132**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.648.726.299.139	3.218.424.699.731
4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	3.949.877.951.704	3.227.625.133.210

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Thù lao Hội đồng quản trị		**1.212.000.000**	**861.000.000**
Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	252.000.000	201.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	150.000.000	120.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Tống Phi Hùng	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Lê Mạnh Huân	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Thù lao ban kiểm soát		**54.000.000**	**54.000.000**
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

		6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Tiền lương		**1.105.000.000**	**1.013.558.519**
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	360.000.000	330.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	270.000.000	240.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	300.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	145.000.000	143.558.519

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**6 tháng đầu năm 2025**	**6 tháng đầu năm 2024**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	**Bán trong kỳ**	**19.311.764.000**	**25.961.468.000**
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	19.165.464.000	25.676.568.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	146.300.000	284.900.000
	Mua trong kỳ	**257.562.369**	**300.000.000**
	- Đầu đọc thẻ Rfid	50.895.702	
	- Chi phí thuê phòng, vùng nuôi Tân Long	206.666.667	300.000.000
	Cho vay trong kỳ		**240.700.000.000**
	- Cho vay huy động vốn		240.700.000.000
	Cho mượn tạm trong kỳ	**21.800.000.000**	
	- Cho mượn tạm	21.800.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	**21.800.000.000**	**192.367.567.000**
	- Thu lãi cho vay		24.367.567.000
	- Thu hoàn tiền cho vay		168.000.000.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm	21.800.000.000	
	Các khoản khác	**19.519.627.700**	**29.516.299.385**
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	19.519.627.700	28.359.998.817
	- Thu hộ cước vận chuyển		1.156.300.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	**Bán trong kỳ**	**1.884.967.850**	**1.754.027.400**
	- Tiền bán bột cá	91.532.000	
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.393.200.000	1.425.600.000
	- Tiền bán nước sạch	400.235.850	328.427.400
	Thu tiền trong kỳ	**1.793.435.850**	**1.754.027.400**
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.793.435.850	1.754.027.400
	Mua hàng trong kỳ	**3.267.000.000**	**2.613.600.000**
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	3.267.000.000	2.613.600.000
	Trả tiền trong kỳ	**3.267.000.000**	**2.613.600.000**
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	3.267.000.000	2.613.600.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	**Bán hàng trong kỳ**	**60.000.000**	**60.000.000**
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Thu tiền trong kỳ	**60.000.000**	**90.000.000**
	- Thu tiền cho thuê tài sản	60.000.000	90.000.000
	Mua hàng trong kỳ	**1.038.852.245**	**597.997.365**
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay, tham quan	1.038.852.245	597.997.365
	Trả tiền trong kỳ	**1.151.014.040**	**488.959.965**
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay, tham quan	1.151.014.040	488.959.965
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	**Mua hàng trong kỳ**	**131.849.600**	**10.988.000**
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay, phí tham quan	131.849.600	10.988.000
	Trả tiền trong kỳ	**132.339.600**	**12.888.000**
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay, phí tham quan	132.339.600	12.888.000
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	**Khoản khác**	**11.400.000.000**	
	- Thu tiền cổ tức	11.400.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	**Mua hàng trong kỳ**	**703,036,340**	**427,308,200**
	- Pin năng lượng mặt trời	680,985,025	427,308,200
	- Thuê hệ thống năng lương mặt trời	22,051,315	
	Trả tiền trong kỳ	**544,904,900**	**427,308,200**
	- Pin năng lượng mặt trời	522,853,585	427,308,200
	- Thuê hệ thống năng lương mặt trời	22,051,315	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Bán bột cá	91,532,000	

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn		490,000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		156,944,402
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, phí tham quan	18,306,005	130,467,800
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	158,131,440	

CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai	- Phải trả khác	10,876,889,000	9,976,889,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng đầu năm 2024		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.259.813.756.009	1.205.467.343.702	3.465.281.099.711	2.389.863.113.099	1.178.180.301.304	3.568.043.414.403
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.259.813.756.009**	**1.205.467.343.702**	**3.465.281.099.711**	**2.389.863.113.099**	**1.178.180.301.304**	**3.568.043.414.403**
KQKD theo bộ phận	121.656.261.979	153.301.572.991	274.957.834.970	119.379.623.842	157.889.557.222	277.269.181.064
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(123.880.840.400)			(127.348.287.261)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**151.076.994.570**			**149.920.893.803**
Doanh thu hoạt động tài chính			93.773.674.535			69.186.108.650
Chi phí tài chính			(175.712.977.027)			(171.888.339.095)
Thu nhập khác			5.354.940.254			5.302.674.009
Chi phí khác			(3.797.173.103)			(4.318.644.477)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(8.673.058.724)			(11.872.930.857)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**62.022.400.505**			**36.329.762.033**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			**187.276.155.201**			**4.580.561.647**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**55.257.423.241**			**56.051.786.061**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.283.510.714.074	314.967.554.275	2.598.478.268.349	2.044.537.023.492	284.151.656.974	2.328.688.680.466
Tài sản không phân bổ			6.541.823.992.812			7.048.691.328.625
Tổng tài sản	**2.283.510.714.074**	**314.967.554.275**	**9.140.302.261.161**	**2.044.537.023.492**	**284.151.656.974**	**9.377.380.009.091**
Nợ phải trả bộ phận	331.364.849.983	50.666.332.127	382.031.182.110	325.860.611.328	39.801.906.754	365.662.518.082
Nợp phải trả không phân bổ			5.201.168.545.419			5.519.484.410.034
Tổng nợ phải trả	**331.364.849.983**	**50.666.332.127**	**5.583.199.727.529**	**325.860.611.328**	**39.801.906.754**	**5.885.146.928.116**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.468.382.686.009	1.276.777.299.020	693.565.690.000	26.555.424.682	**3.465.281.099.711**
Tài sản bộ phận	2.036.107.223.605	1.141.475.217.711	1.252.573.641.297	4.710.146.178.548	**9.140.302.261.161**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					**187.276.155.201**

6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.328.532.027.769	1.448.391.860.732	763.399.728.000	27.719.797.902	**3.568.043.414.403**
Tài sản bộ phận	2.183.424.901.033	1.083.118.102.415	934.262.727.458	4.087.379.505.608	**8.288.185.236.514**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					**4.580.561.647**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	208.356.059.882			208.356.059.882
Người mua trả tiền trước	148.303.546.962			148.303.546.962
Vay và nợ	3.965.578.693.631	1.149.516.422.899		5.115.095.116.530
Chi phí phải trả	17.851.156.998			17.851.156.998
Các khoản phải trả phải nộp khác	30.856.851.416			30.856.851.416
Cộng	**4.370.946.308.889**	**1.149.516.422.899**		**5.520.462.731.788**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.624.110	2.712.532
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.174.281	11.218.048
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(329.814)	(81.586)
Vay và nợ thuê tài chính	(39.097.839)	(54.260.382)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(24.629.262)**	**(40.411.396)**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(13.080.788.529)	(20.721.102.605)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	13.080.788.529	20.721.102.605

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.207.827.500.000	878.182.500.000
Hàng tồn kho	1.205.401.087.614	1.099.021.697.327
Tài sản cố định hữu hình	313.068.505.223	374.341.136.791
Quyền sử dụng đất	139.598.848.415	141.383.559.963
Bất động sản đầu tư	201.634.064.280	203.601.135.270

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH